Bảng Thông Số Kỹ Thuật
Ký hiệu: MDAB40-2026-VN
Ngày phát hành: 29/01/2026
Số trang: 03

MADIN AUS40

Madin AUS40 (Aqueous Urea Solution 40%) là dung dịch Urê nồng độ 40% chuyên dụng cho ngành hàng hải. Sản phẩm đóng vai trò là tác nhân khử trong hệ thống Khử xúc tác chọn lọc (SCR) để xử lý khí thải NO_X, giúp động cơ diesel tàu biển tuân thủ các quy định khắt khe về phát thải của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Độ tinh khiết hoàn hảo: Sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu Urê siêu tinh khiết và nước khử khoáng EDI, loại bỏ hoàn toàn các tạp chất có thể gây nghẽn béc phun hoặc làm hỏng hệ thống SCR đắt tiền..

Kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt: Mỗi lô hàng xuất xưởng đều trải qua quy trình thử nghiệm khắt khe tại phòng thí nghiệm hiện đại, đảm bảo sự ổn định tuyệt đối về nồng độ và thành phần hóa học.

Năng lực cung ứng linh hoạt: Chúng tôi sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu về khối lượng lớn với các giải pháp vận chuyển tối ưu:

- **IBC Tank 1000 lít:** Tiện lợi cho việc lưu trữ tại cảng.
- **Flexitank 22.000 lít (trong Container 20 GP):** Giải pháp tiết kiệm chi phí cho các đơn hàng quy mô lớn.

Đặc tính sản phẩm:
Madin AUS40 là chất lỏng không màu, không độc hại và không gây kích ứng cho da

Thành phần	Công thức hóa học	Khối lượng phân tử	Hàm lượng %
Urea tinh khiết	$(NH_2)_2CO$	60.06	40.0
Nước EDI	H_2O	18	60.0

Hướng dẫn sử dụng

Đổ trực tiếp dung dịch vào bình chứa dung dịch xử lý khí thải

Madin AUS40 cần được bảo quản từ -11 ˚C đến 30˚C và có thời hạn sử dụng khoảng 12 tháng trong cùng điều kiện.

Trên 30 ˚C, dung dịch sẽ bắt đầu phân hủy và đóng băng dưới -11 ˚C nhưng vẫn giữ được các đặc tính của nó khi rã đông. Để đạt được hiệu quả cao nhất, khuyến cáo không pha thêm nước hay bất kì dung dịch tẩy rửa nào khác.

Lưu ý:

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc nhiệt độ quá cao.
- Bảo quản sản phẩm trong hộp có nắp đậy kín.

Thành phần hóa học Urea tinh khiết, nước EDI và các phụ gia khác…

Quy cách đóng gói Can 5L, 10L, 20L; Phuy 200L; IBC Tank 1000L; Flexitank 22000L…

Nhận dạng Chất lỏng trong suốt đồng nhất không màu.

Đặc tính kỹ thuật

Chỉ tiêu	Phương pháp	Giới hạn	Đơn vị
Ure content	ISO-18611-2	39 - 41	%
Alkalinity as NH3	ISO-18611-2	0.5 max	%
Biuret content	ISO-18611-2	0.8 max	%
Aldehyde as Formldehyde	ISO-18611-2	100.0 max	mg/kg
Insoluble matter	ISO-18611-2	50 max	mg/kg
Phosphate (PO_4^{3-})	ISO-18611-2	1 max	mg/kg
Calcium (as Ca)	ISO-18611-2	1 max	mg/kg
Magnesium (as Mg)	ISO-18611-2	1 max	mg/kg
Sodium (as Na)	ISO-18611-2	1 max	mg/kg
Potassium (as K)	ISO-18611-2	1 max	mg/kg
Iron (as Fe)	ISO-18611-2	1 max	mg/kg
Density at 20 ˚C	ISO 12185	1105-1177	kg/m^3
Refractive index at 20 ˚C	ISO-18611-2	1.3947-1.3982	-

Kiểm soát chất lượng Các dữ liệu trên đại diện cho giá trị trung bình tại thời điểm công bố thông số kỹ thuật này. Chúng không được coi là dữ liệu quy chuẩn. Dữ liệu sản phẩm được phát hành theo từng lô sản phẩm riêng biệt.

Điều kiện bảo quản Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát, không để nơi có nhiệt độ cao, tránh ánh nắng trực tiếp.

Vận chuyển theo chiều đứng của sản phẩm với phương tiện được phủ mái che.

An toàn
Khi sử dụng sản phẩm, các thông tin và Phiếu An Toàn Hóa Chất đã đính kèm cùng với từng lô sản phẩm. Nên chú ý thêm các biện pháp phòng ngừa cần thiết khi xử lý hóa chất.

Ghi chú
Các dữ liệu đưa ra trong ấn phẩm này đều dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của chúng tôi. Do nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và ứng dụng sản phẩm, những dữ liệu này sẽ không có giá trị cho những cuộc điều tra và thử nghiệm khác, cũng như không bao hàm bất kỳ sự đảm bảo nào về chất, cũng không phải thước đo tiêu chuẩn của sản phẩm cho một mục đích cụ thể. Bất kỳ mô tả, bản vẽ, hình ảnh, dữ liệu, tỷ lệ, trọng lượng v.v… cũng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước và không ảnh hưởng tới bất kỳ thỏa thuận nào về chất lượng sản phẩm. Đảm bảo quyền sở hữu đối với sản phẩm và tuân thủ theo pháp luật hiện hành là trách nhiệm của tất cả những người sử dụng sản phẩm.